

Số: 53/GM-UBND

Trà Bông, ngày 07 tháng 5 năm 2026

GIẤY MỜI

Thực hiện Kế hoạch số 74/KH-UBND ngày 20/4/2026 của UBND xã về việc kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện các dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã Trà Bông năm 2025. Ủy ban nhân dân xã tổ chức buổi làm việc đánh giá hiệu quả HTPTSX trên địa bàn xã năm 2025 (nguồn vốn CTMTQG giảm nghèo), nội dung như sau:

1. Thành phần mời tham gia:

- Đồng chí Nguyễn Thanh Tuấn, Phó Chủ tịch UBND xã.
- Mời đại diện Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã.
- Trưởng phòng Kinh tế và chuyên viên phụ trách.
- Chánh Văn phòng HĐND&UBND và chuyên viên phụ trách.
- Giám đốc Trung tâm Cung ứng DVC xã và viên chức phụ trách.
- Trưởng thôn 3, thôn 5, thôn 6.
- Các hộ dân tham gia dự án của 3 thôn (*nhờ Trưởng thôn mời hộ dân tham dự*);

(Có danh sách hộ dân kèm theo)

2. Thời gian và địa điểm:

- Thời gian: Bắt đầu từ lúc 08 giờ, ngày **12/5/2026** (Ngày thứ 3).
- Địa điểm: Tổ chức làm việc tại nhà Văn hoá thôn 5 (sau đó đi kiểm tra thực tế tại các hộ gia đình).

3. Giao nhiệm vụ:

- Trung tâm Cung ứng dịch vụ công chuẩn bị báo cáo kết quả thực hiện dự án trước ngày **11/5/2026**, đánh giá hiệu quả dự án của từng hộ dân và biên bản kiểm tra thực tế đến thời điểm báo cáo.
- Hộ dân báo cáo kết quả tham gia thực hiện dự án (*có biểu mẫu kèm theo*).
- Trưởng thôn đồng thời là Trưởng nhóm báo cáo kết quả thực hiện dự án (*có biểu mẫu kèm theo*).
- Văn phòng HĐND&UBND xã chuẩn bị địa điểm họp.

Kính mời các đồng chí và hộ dân sắp xếp tham dự theo thời gian quy định./.

Nơi nhận:

- Như thành phần;
- CT, PCT UBND xã;
- VP HĐND&UBND xã: CVP, CV;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Tuấn
Nguyễn Thanh Tuấn

**DANH SÁCH HỘ DÂN THAM GIA DỰ ÁN CHĂN NUÔI BÒ NỘI SINH SẢN
CỦA NHÓM CỘNG ĐỒNG THÔN 5 XÃ TRÀ THỦY**

(Thuộc nguồn vốn Dự án 2 Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023)

(Kèm theo Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 16/6/2025 của UBND xã Trà Thủy)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ	Đối tượng	Mã số	Hỗ trợ từ ngân sách nhà nước										Số tiền quay vòng một phần kinh phí hỗ trợ hộ tham gia dự án nộp (đồng)			
						Bò cái nội		Hom giống cò VA06 (kg)		Tấm lợp Fibro xi măng		Trụ BTCT 3,0m x 0,12m x 0,12m (2 trụ/chuồng)		Trụ BTCT 2,5m x 0,12m x 0,12m (6 trụ/chuồng)			Xi măng (400 kg/chuồng)		Tổng kinh phí được hỗ trợ (đồng)
						Số lượng (con)	Thành tiền (đồng) (đơn giá: 16.490.000 đồng/con)	Số lượng (kg)	Thành tiền (đồng), đơn giá: 5.500 đồng/1kg	Số lượng (tấm)	Thành tiền (đồng), đơn giá: 90.000 đồng/1 tấm	Số lượng (trụ)	Thành tiền (đồng), đơn giá: 450.000 đồng/1 trụ	Số lượng (trụ)	Thành tiền (đồng), đơn giá: 400.000 đồng/1 trụ		Số lượng (kg)	Thành tiền (đồng), đơn giá: 2.200 đồng/1kg	
	Hồ Ngọc Hưng		Trưởng thôn - Nhóm trưởng																
1	Hồ Ngọc Sơn	1986	Tổ 16A thôn 5	Không nghèo		3	49,470,000	300	1,650,000	16	1,440,000	2	900,000	6	2,400,000	400	880,000	56,740,000	6,028,572
2	Hồ Thị Hiến	1984	Tổ 16B thôn 5	cận nghèo	CN070	3	49,470,000	300	1,650,000	16	1,440,000	2	900,000	6	2,400,000	400	880,000	56,740,000	6,028,572
3	Nguyễn Đình Mai	1974	Tổ 16B thôn 5	Không nghèo		3	49,470,000	300	1,650,000	16	1,440,000	2	900,000	6	2,400,000	400	880,000	56,740,000	6,028,572
4	Hồ Thị Bền	1970	Tổ 17 thôn 5	Hệ nghèo	HN005	3	49,470,000	300	1,650,000	16	1,440,000	2	900,000	6	2,400,000	400	880,000	56,740,000	6,028,572
5	Hồ Văn Võ	1963	Tổ 17 thôn 5	cận nghèo	CN102	3	49,470,000	300	1,650,000	16	1,440,000	2	900,000	6	2,400,000	400	880,000	56,740,000	6,028,572
6	Hồ Văn Nguyễn	1993	Tổ 18 thôn 5	MTN 2024	MTN 2024	3	49,470,000	300	1,650,000	16	1,440,000	2	900,000	6	2,400,000	400	880,000	56,740,000	6,028,572
7	Hồ Văn Hùng	1991	Tổ 18 thôn 5	Cận nghèo	CN 094	3	49,470,000	300	1,650,000	16	1,440,000	2	900,000	6	2,400,000	400	880,000	56,740,000	6,028,572
Tổng cộng: 07 hộ						21	346,290,000	2,100	11,550,000	112	#####	14	#####	42	#####	2,800	6,160,000	#####	42,200,004

**DANH SÁCH HỘ DÂN THAM GIA DỰ ÁN CHĂN NUÔI BÒ NỘI SINH SẢN
CỦA NHÓM CỘNG ĐỒNG THÔN 3 XÃ TRÀ THỦY**

(Thuộc nguồn vốn Dự án 2 Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023)

(Kèm theo Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 16/6/2025 của UBND xã Trà Thủy)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ	Đối tượng	Mã số	Hỗ trợ từ ngân sách nhà nước										Số tiền quay vòng một phần kinh phí hỗ trợ hộ tham gia dự án nộp (đồng)			
						Bò cái nội		Hom giống cò VA06 (kg)		Tấm lợp Fibro xi măng		Trụ BTCT 3,0m x 0,12m x 0,12m (2 trụ/chuồng)		Trụ BTCT 2,5m x 0,12m x 0,12m (6 trụ/chuồng)			Xi măng (400 kg/chuồng)		Tổng kinh phí được hỗ trợ (đồng)
						Số lượng (con)	Thành tiền (đồng) (đơn giá: 16.490.000 đồng/con)	Số lượng (kg)	Thành tiền (đồng), đơn giá: 5.500 đồng/1kg	Số lượng (tấm)	Thành tiền (đồng), đơn giá: 90.000 đồng/1 tấm	Số lượng (trụ)	Thành tiền (đồng), đơn giá: 450.000 đồng/1 trụ	Số lượng (trụ)	Thành tiền (đồng), đơn giá: 400.000 đồng/1 trụ		Số lượng (kg)	Thành tiền (đồng), đơn giá: 2.200 đồng/1kg	
	Hồ Văn Huỳnh		Trưởng thôn - Nhóm trưởng																
1	Hồ Văn Tư	1994	Tổ 1 Thôn 3	Cận nghèo	CN032	3	49,470,000	300	1,650,000	16	1,440,000	2	900,000	6	2,400,000	400	880,000	56,740,000	6,011,112
2	Hồ Văn Khô	1983	Tổ 1 Thôn 3	Cận nghèo	CN021	3	49,470,000	300	1,650,000	16	1,440,000	2	900,000	6	2,400,000	400	880,000	56,740,000	6,011,112
3	Hồ Văn Lân (Phượng)	1979	Tổ 1 Thôn 3	Cận nghèo	CN102	3	49,470,000	300	1,650,000	16	1,440,000	2	900,000	6	2,400,000	400	880,000	56,740,000	6,011,112
4	Hồ Thị Thanh	1969	Tổ 2 Thôn 3	Cận nghèo	CN082	3	49,470,000	300	1,650,000	16	1,440,000	2	900,000	6	2,400,000	400	880,000	56,740,000	6,011,112
5	Hồ Văn Thuận	1985	Tổ 2 Thôn 3	Cận nghèo	CN008	3	49,470,000	300	1,650,000	16	1,440,000	2	900,000	6	2,400,000	400	880,000	56,740,000	6,011,112
6	Hồ Văn Bảo	1978	Tổ 2 Thôn 3	Không nghèo		3	49,470,000	300	1,650,000	16	1,440,000	2	900,000	6	2,400,000	400	880,000	56,740,000	6,011,112
7	Hồ Thị Dói	1988	Tổ 3 thôn 3	Cận nghèo	CN113	3	49,470,000	300	1,650,000	16	1,440,000	2	900,000	6	2,400,000	400	880,000	56,740,000	6,011,112
8	Hồ Văn Hải	1990	Tổ 5 thôn 3	Cận nghèo	CN090	3	49,470,000	300	1,650,000	16	1,440,000	2	900,000	6	2,400,000	400	880,000	56,740,000	6,011,112
9	Hồ Ngọc Anh	1990	Tổ 6 thôn 3	Không nghèo		3	49,470,000	300	1,650,000	16	1,440,000	2	900,000	6	2,400,000	400	880,000	56,740,000	6,011,112
Tổng cộng: 09 hộ						27	445,230,000	2,700	14,850,000	144	#####	18	#####	54	#####	3,600	7,920,000	510,660,000	54,100,008

**DANH SÁCH HỘ DÂN THAM GIA DỰ ÁN CHĂN NUÔI BÒ NỘI SINH SẢN
CỦA NHÓM CỘNG ĐỒNG THÔN 6 XÃ TRÀ THỦY**

(Thuộc nguồn vốn Tiểu dự án 1 - Dự án 3 Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024)

(Kèm theo Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 16/6/2025 của UBND xã Trà Thủy)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ	Đối tượng	Mã số	Hỗ trợ từ ngân sách nhà nước												Số tiền quay vòng một phần kinh phí hỗ trợ hộ tham gia dự án nộp (đồng)	
						Bò cái nội		Horn giống cỏ VA06 (kg)		Tấm lợp Fibro xi măng		Trụ BTCT 3,0m x 0,12m x 0,12m (2 trụ/chuồng)		Trụ BTCT 2,5m x 0,12m x 0,12m (6 trụ/chuồng)		Xi măng (400 kg/chuồng)			Tổng kinh phí được hỗ trợ (đồng)
						Số lượng (con)	Thành tiền (đồng) (đơn giá: 16.296.000 đồng/con)	Số lượng (kg)	Thành tiền (đồng), đơn giá: 5.500 đồng/1kg	Số lượng (tấm)	Thành tiền (đồng), đơn giá: 90.000 đồng/1 tấm	Số lượng (trụ)	Thành tiền (đồng), đơn giá: 450.000 đồng/1 trụ	Số lượng (trụ)	Thành tiền (đồng), đơn giá: 400.000 đồng/1 trụ	Số lượng (Kg)	Thành tiền (đồng), đơn giá: 2.200 đồng/1kg		
	Cao Thái Thạch		Trưởng thôn - Nhóm trưởng																
1	Võ Thị Lan	1,972	Tổ 2 Thôn 6	Cận nghèo	CN030	3	48,888,000	200	1,100,000	16	1,440,000	2	900,000	6	2,400,000	400	880,000	55,608,000	5,830,000
2	Bạch Thị Lụa	1,990	Tổ 2 Thôn 6	cận nghèo	CN 073	3	48,888,000	200	1,100,000	16	1,440,000	2	900,000	6	2,400,000	400	880,000	55,608,000	5,830,000
3	Nguyễn Thị Phương	1,964	Tổ 2 Thôn 6	Không nghèo		3	48,888,000	200	1,100,000	16	1,440,000	2	900,000	6	2,400,000	400	880,000	55,608,000	5,830,000
4	Lê Ngọc Tuấn	1,989	Tổ 2 Thôn 6	Không nghèo		3	48,888,000	200	1,100,000	16	1,440,000	2	900,000	6	2,400,000	400	880,000	55,608,000	5,830,000
5	Hồ Văn Thiện	1,983	Tổ 3 Thôn 6	Cận nghèo	CN058	3	48,888,000	200	1,100,000	16	1,440,000	2	900,000	6	2,400,000	400	880,000	55,608,000	5,830,000
6	Hồ Văn Thảo	1,987	Tổ 3 Thôn 6	Hộ nghèo	HN060	3	48,888,000	200	1,100,000	16	1,440,000	2	900,000	6	2,400,000	400	880,000	55,608,000	5,830,000
7	Hồ Văn Thanh (CH: Hồ Thị Phương)	1,974	Tổ 3 Thôn 6		MTN 2025	3	48,888,000	200	1,100,000	16	1,440,000	2	900,000	6	2,400,000	400	880,000	55,608,000	5,830,000
8	Hồ Văn Lực	1,989	Tổ 4 Thôn 6	Cận nghèo	CN085	3	48,888,000	200	1,100,000	16	1,440,000	2	900,000	6	2,400,000	400	880,000	55,608,000	5,830,000
9	Hồ Văn Trường	1,985	Tổ 4 Thôn 6	Không nghèo		3	48,888,000	200	1,100,000	16	1,440,000	2	900,000	6	2,400,000	400	880,000	55,608,000	5,830,000
10	Nguyễn Duy Bảo	1,993	Tổ 4 Thôn 6	cận nghèo	CN113	3	48,888,000	200	1,100,000	16	1,440,000	2	900,000	6	2,400,000	400	880,000	55,608,000	5,830,000
Tổng cộng: 10 hộ						30	488,880,000	2,000	11,000,000	160	#####	20	#####	60	#####	4,000	8,800,000	556,080,000	58,300,000

